

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung Ương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Thiện Giáo	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Long	Thành viên
Ông Phan Văn Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng ban
Ông Trần Văn Biên	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Văn Thông

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung Ương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung Ương được lập ngày 02 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung Ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		242.694.411.265	228.582.032.539
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.974.357.001	43.131.683.954
111	1. Tiền		20.974.357.001	43.131.683.954
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.241.423.187	12.069.268.412
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	17.244.182.239	10.907.343.616
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	577.006.269	428.028.570
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.753.501.095	2.068.935.393
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.333.266.416)	(1.335.039.167)
140	IV. Hàng tồn kho	8	197.765.157.757	170.740.914.396
141	1. Hàng tồn kho		205.549.359.898	170.740.914.396
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.784.202.141)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.713.473.320	2.640.165.777
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	714.379.707	828.125.979
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.991.445.853	1.810.978.413
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	7.647.760	1.061.385
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.162.968.008	30.125.897.438
220	II. Tài sản cố định		27.167.190.733	26.941.750.807
221	2. Tài sản cố định hữu hình	9	22.874.796.733	21.809.356.807
222	- Nguyên giá		59.522.901.608	56.327.709.271
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.648.104.875)	(34.518.352.464)
227	4. Tài sản cố định vô hình	10	4.292.394.000	5.132.394.000
228	- Nguyên giá		6.392.394.000	6.392.394.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.100.000.000)	(1.260.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	34.392.728
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	34.392.728
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.995.777.275	3.149.753.903
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.995.777.275	3.149.753.903
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		272.857.379.273	258.707.929.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		174.943.149.938	162.882.876.930
310	I. Nợ ngắn hạn		174.507.740.992	162.187.190.189
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	27.940.037.000	26.805.552.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.451.899.190	9.147.606.131
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.982.018.096	2.222.342.849
314	4. Phải trả người lao động		22.827.776.325	10.953.124.043
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	456.818.956	769.540.446
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.474.387.617	13.977.668.590
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	108.210.687.508	97.194.735.650
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.164.116.300	1.116.619.713
330	II. Nợ dài hạn		435.408.946	695.686.741
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	435.408.946	695.686.741
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		97.914.229.335	95.825.053.047
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	97.914.229.335	95.825.053.047
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.500.000.000	52.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.825.662.267	8.760.569.093
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.938.238.173	14.914.155.059
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.866.827.606	4.263.223.321
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		11.071.410.567	10.650.931.738
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		272.857.379.273	258.707.929.977



Lương Thị Tú
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018



Lương Thị Tú
Kế toán trưởng




Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	540.579.232.414	480.407.548.502
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	129.679.100
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		540.579.232.414	480.277.869.402
11	4. Giá vốn hàng bán	21	419.714.393.954	371.061.341.096
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.864.838.460	109.216.528.306
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.452.498.170	322.522.613
22	7. Chi phí tài chính	23	7.068.035.354	7.097.642.237
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.538.601.544	5.276.627.584
25	8. Chi phí bán hàng	24	56.081.643.850	47.998.690.604
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	46.900.341.476	41.366.057.447
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.267.315.950	13.076.660.631
31	11. Thu nhập khác	26	3.476.440.851	1.799.689.070
32	12. Chi phí khác	27	1.788.198.933	1.465.803.907
40	13. Lợi nhuận khác		1.688.241.918	333.885.163
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.955.557.868	13.410.545.794
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.884.147.301	2.759.614.056
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.071.410.567	10.650.931.738
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.109	2.029



Lương Thị Tú
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018



Lương Thị Tú
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

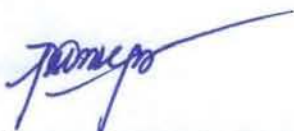
Năm 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		576.425.292.016	522.439.361.698
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(543.341.970.926)	(399.146.734.543)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(43.415.794.896)	(34.660.159.294)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.393.903.224)	(5.571.529.796)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.175.496.420)	(3.134.584.751)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.194.542.000	9.343.420.030
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.589.906.671)	(25.684.318.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.297.238.121)	63.585.455.094
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.178.834.760)	(4.108.033.728)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		589.729.778	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.398.516.236	85.137.729
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.190.588.746)	(4.022.895.999)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		347.172.576.492	302.775.895.765
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(336.416.902.429)	(348.184.613.766)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.421.436.720)	(8.456.051.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.334.237.343	(53.864.769.901)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(22.153.589.524)	5.697.789.194
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		43.131.683.954	37.433.894.760
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.737.429)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	20.974.357.001	43.131.683.954



Lương Thị Tú
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018



Lương Thị Tú
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 52.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 52.500.000.000 đồng; tương đương 5.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, phân bón hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng, giống cây trồng....

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện khai thác thêm việc kinh doanh giống cây trồng để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hình thức	Hoạt động kinh doanh chính
Các chi nhánh			
Chi nhánh Hải Phòng	Km 9 Vật Cách, Quán Toan, Hải Phòng	Hạch toán báo số	Như Công ty
Chi nhánh Phía Bắc	Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty
Chi nhánh Phía Nam	Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty
Chi nhánh Đà Nẵng	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Hương Thủy, Thừa Thiên Huế	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tư Nghĩa, Quảng Ngãi	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty
Chi nhánh Nam Trung Bộ	Tuy Phước, Bình Định	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty
Chi nhánh Phú Yên	Tuy Hòa, Phú Yên	Hạch toán báo số Chi nhánh Nam Trung Bộ	Như Công ty
Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Hạch toán phụ thuộc	Như Công ty



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Phía Nam

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh Quảng Ngãi (tạm dừng hoạt động từ ngày 01/09/2017)

Chi nhánh Nam Trung Bộ (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Phú Yên)

Chi nhánh Tây Nguyên

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao	
- Bản quyền giống cây trồng	05	năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	1.530.357.811	1.697.281.571
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.443.999.190	41.434.402.383
	20.974.357.001	43.131.683.954

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Đại Ngân CHEMICAL	-	322.067.600
- Cửa hàng Dịch vụ Vật tư Nông nghiệp Thuốc Bảo vệ Thực vật xã Giao Yên	139.955.517	225.509.217
- Nguyễn Ngọc Hùng	667.330.539	550.491.229
- Lê Thị Bành	105.796.124	215.133.807
- Mai Thanh Nga	322.687.272	296.329.977
- Lại Văn Hoài	216.807.432	307.707.152
- Nguyễn Chí Thắng	194.521.805	195.399.913
- Nguyễn Bá Tuấn	252.626.321	387.754.642
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	509.351.020
- Nguyễn Trọng Anh	349.771.654	-
- Lê Bá Ngọc	237.894.168	-
- Trạm Khuyến nông Cẩm Thù	221.605.000	-
- Nguyễn Tiến Lượng	330.759.998	185.162.598
- Trạm Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật Quế Phong	460.789.986	85.984.670
- Công ty Cổ phần giống Cây trồng Nghệ An	407.680.000	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Bảo vệ Thực vật Thành Phát	324.801.382	-
- Bùi Ngọc Sơn -Cán bộ Trung tâm Kon tum	2.627.858.294	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	790.944.000	-
- Lê Thị Mỹ Phượng	1.898.177.213	48.723.167
- Công ty TNHH Nông dược Bình Định	1.033.460.359	1.069.349.854
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.151.364.155	6.508.378.770
	17.244.182.239	10.907.343.616

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xưởng Cơ khí Minh Sơn	-	228.300.000
- Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Kỹ thuật về Môi trường	35.337.500	29.129.870
- Công ty Cổ phần Địa chính Sao Việt	81.000.000	81.000.000
- Công ty TNHH VIFI Việt Na	66.000.000	-
- Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	53.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Sơn	123.673.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Dịch vụ Gia Cường	101.444.400	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	116.551.369	89.598.700
	577.006.269	428.028.570

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	5.425.280	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	1.017.240	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	678.160	-
- Tạm ứng	405.948.342	-	574.462.431	-
- Ký cược, ký quỹ	30.853.120	-	30.853.120	-
- Phí bảo quản hàng dự trữ	745.773.957	-	734.591.289	-
- Phí xuất hàng dự trữ quốc	-	-	10.909.091	-
- FMG (ASIA) LIMITED phải thu tiền phí hủy hàng	-	-	473.500.000	-
- Công ty TNHH Sơn Thành phải thu tiền phí hủy hàng	216.299.600	(216.299.600)	216.299.600	-
- Hoàng Văn Thát	130.021.612	(130.021.612)	-	-
- Công ty TNHH MTV Trùng Dương	65.571.587	-	-	-
- Tùng Lâm	117.775.492	(117.775.492)	-	-
- Phải thu khác	41.257.385	-	21.199.182	-
	1.753.501.095	(464.096.704)	2.068.935.393	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	-	509.351.020	-
- Hoàng Văn Thát	130.021.612	-	196.207.720	-
- Tùng Lâm	117.775.492	-	171.545.672	-
- Phan Thị Ngọc Bích	-	-	240.190.900	-
- Công ty TNHH Sơn Thành	216.299.600	-	-	-
- Các khoản khác	595.316.808	235.498.116	316.179.793	98.435.938
	1.568.764.532	235.498.116	1.433.475.105	98.435.938

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	129.928.026.163	(1.794.299.929)	77.132.543.127	-
- Công cụ, dụng cụ	776.418.388	-	440.471.100	-
- Thành phẩm	63.757.631.661	(3.610.504.659)	73.227.487.016	-
- Hàng hoá	1.248.373.571	(191.238.000)	4.850.437.150	-
- Hàng gửi đi bán	9.838.910.115	(2.188.159.553)	15.089.976.003	-
	205.549.359.898	(7.784.202.141)	170.740.914.396	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01 trang 29)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.192.394.000	4.200.000.000	6.392.394.000
Số dư cuối năm	2.192.394.000	4.200.000.000	6.392.394.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.260.000.000	1.260.000.000
- Khấu hao trong năm	-	840.000.000	840.000.000
Số dư cuối năm	-	2.100.000.000	2.100.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.192.394.000	2.940.000.000	5.132.394.000
Tại ngày cuối năm	2.192.394.000	2.100.000.000	4.292.394.000

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND, và tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,11 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm	83.000.000	83.000.000
- Chi phí mua bảo hiểm	168.829.336	161.824.951
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	307.257.369	350.841.506
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	155.293.002	232.459.522
	714.379.707	828.125.979
b) Dài hạn		
- Chi phí Sửa chữa	1.155.582.881	1.367.420.883
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.777.885.257	1.686.733.977
- Chi phí trả trước dài hạn khác	62.309.137	95.599.043
	2.995.777.275	3.149.753.903

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	96.095.066.486	96.095.066.486	347.172.576.492	335.056.955.470	108.210.687.508	108.210.687.508
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.099.669.164	1.099.669.164	-	1.099.669.164	-	-
	97.194.735.650	97.194.735.650	347.172.576.492	336.156.624.634	108.210.687.508	108.210.687.508
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.795.355.905	1.795.355.905	-	1.359.946.959	435.408.946	435.408.946
	1.795.355.905	1.795.355.905	-	1.359.946.959	435.408.946	435.408.946
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.099.669.164)	(1.099.669.164)	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>695.686.741</u>	<u>695.686.741</u>			<u>435.408.946</u>	<u>435.408.946</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VND	5,8% đến 6,5%	Tín chấp	31.034.352.700	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất (*)	12.012.086.500	3.647.520.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội	USD	Theo từng lần nhận nợ	Tín chấp	-	2.083.693.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất (**)	43.046.948.108	6.838.595.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	USD	Theo từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất	-	44.228.609.975

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Theo từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất	-	8.703.404.711
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng lần nhận nợ	Hàng tồn kho	-	16.170.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Thăng Long	VND	Theo từng lần nhận nợ	Tín chấp	19.229.300.200	13.232.393.000
Vay cá nhân	VND	0,5%/tháng	Tín chấp	2.888.000.000	1.190.850.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				-	1.099.669.164
				108.210.687.508	97.194.735.650

(*) Quyền sử dụng đất số VHN 111846/L tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 493580 Số 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	VND	Tại thời điểm giải ngân	2018	Tín chấp	435.408.946	884.944.455
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đống Đa	VND	Tại thời điểm giải ngân	2017	Tín chấp	-	910.411.450
					435.408.946	1.795.355.905
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					435.408.946	1.795.355.905

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư				
- Công ty TNHH Hưng Hằng	1.265.332.806	1.265.332.806	791.421.002	791.421.002
- Công ty ITOCHU	-	-	3.196.858.500	3.196.858.500
- EASTCHEM CO..LTD	11.494.890.160	11.494.890.160	13.308.258.350	13.308.258.350
- Shanghai Agro-Chemical Industry Co..Ltd	-	-	4.728.340.000	4.728.340.000
- FH Agrochemical International Trade Pte Ltd	3.272.151.713	3.272.151.713	-	-
- Công ty TNHH NICHINO Việt Nam	5.472.689.670	5.472.689.670	-	-
- Chi nhánh Công ty cổ phần Nhựa Tân Phú tại Long An	1.019.612.845	1.019.612.845	642.966.543	642.966.543
- Phải trả các đối tượng khác	5.415.359.806	5.415.359.806	4.137.708.372	4.137.708.372
	27.940.037.000	27.940.037.000	26.805.552.767	26.805.552.767
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.265.332.806	1.265.332.806	791.421.002	791.421.002

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Nguyễn Thanh Tùng	-	982.633.234
- Đỗ Đức Khương	-	400.000.000
- Nguyễn Văn Trường	1.955	312.081.613
- Nguyễn Thị Thuyết	-	267.380.499
- Lê Thị Thuý - Trại giống Nà Ngưu	766.952.210	167.999.170
- Đỗ Thị Nghĩ	865.715.573	1.745.199.740
- Phạm Thị Lan Phương	-	350.000.332
- Công ty TNHH MTV Giống Vật tư Nông nghiệp Tây Bắc	4.057.405	358.762.148
- Lê Thị Loan	1.866.243.200	2.499.998.900
- Nguyễn Văn Đoàn	-	193.426.210
- Nguyễn Thị Tuyết Mai	-	285.340.061
- Công ty TNHH MTV Bình Dương Sơn La	217.885.464	37.114.164
- Trần Thị Hương	815.526.481	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	915.516.902	1.547.670.120
	5.451.899.190	9.147.606.131

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	125.000	165.095.553	2.702.268.711	2.792.826.618	-	74.412.646
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	647.730.140	647.730.140	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.748.658.656	2.933.834.993	3.175.496.420	-	1.506.997.229
Thuế Thu nhập cá nhân	-	308.588.640	1.286.952.206	1.201.350.580	6.417.955	400.608.221
Thuế Tài nguyên	936.385	-	2.706.580	3.000.000	1.229.805	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	471.202.002	471.202.002	-	-
	1.061.385	2.222.342.849	8.044.694.632	8.291.605.760	7.647.760	1.982.018.096

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	265.576.788	120.878.468
- Chi phí phải trả khác (chi phí hội nghị khách hàng, mua hàng...)	191.242.168	648.661.978
	456.818.956	769.540.446

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	309.792.538	48.166.104
- Bảo hiểm xã hội	3.731.175	-
- Phải trả Đảng phí	1.673.500	15.907.820
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.990.000	122.990.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	73.266.500	94.703.220
- Hỗ trợ khách hàng, khuyến mại phải trả khách hàng	2.200.939.062	872.086.947
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ (*)	3.083.932.512	11.938.817.285
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	678.062.330	884.997.214
	6.474.387.617	13.977.668.590

(*): Đây là giá trị hàng tạm vay từ hàng dự trữ quốc gia tại thời điểm 31/12/2017 (một phần hàng giữ hộ trên thuyết minh số 19).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết tại Phụ lục 02 trang 30)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	10.650.931.738
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	1.065.093.174
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	532.546.587
Chi trả cổ tức (bằng 16% vốn điều lệ)	78,87%	8.400.000.000
Lợi nhuận các năm trước còn lại chưa phân phối		4.263.223.321
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2017		4.916.515.298

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ (%)	01/01/2017	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Bà Doãn Thị Hằng	3.042.340.000	5,79%	3.042.340.000	5,79%
Ông Đặng Văn Thông	9.236.430.000	17,59%	8.860.750.000	16,88%
Ông Đình Văn Hoạt	3.330.000.000	6,34%	3.330.000.000	6,34%
Bà Đặng Quỳnh Trang	5.578.410.000	10,63%	5.578.410.000	10,63%
Các cổ đông khác	31.312.820.000	59,64%	31.688.500.000	60,36%
	52.500.000.000	100%	52.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	52.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.400.000.000	8.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.400.000.000	8.400.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.825.662.267	8.760.569.093
	9.825.662.267	8.760.569.093

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Katana 20SC - Chai 480ml	28.900	6.131.101.187	28.900	6.131.101.187
- Tango 800WG - Thùng	2.500	4.391.875.000	2.500	4.391.875.000
- Victory 300EC - Phuy	13.730	2.627.194.310	13.730	2.627.194.310
- Fuji-One 40WP - Thùng (Bao)	44.865	3.621.607.144	44.865	3.621.607.144
- Katana 20SC - Phuy	7.516	3.291.206.000	7.516	3.291.206.000
- Bassa 50EC - Chai 450ml	271.642	16.373.507.932	271.642	16.373.507.932
- Tango 800WG - Gói 1 gram	399.800	845.600.000	399.800	845.600.000
	768.953	37.282.091.573	768.953	37.282.091.573

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	2254,06	425.666,32

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	539.769.359.748	479.352.497.579
Doanh thu cung cấp dịch vụ	809.872.666	1.055.050.923
	540.579.232.414	480.407.548.502

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	411.446.195.111	370.614.295.416
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	483.996.702	447.045.680
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.784.202.141	-
	419.714.393.954	371.061.341.096

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.398.516.236	85.137.729
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	53.981.934	237.384.884
	1.452.498.170	322.522.613

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.538.601.544	5.276.627.584
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	19.164.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.525.736.745	1.801.850.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.697.065	-
	7.068.035.354	7.097.642.237

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.988.757.850	7.696.429.212
Chi phí nhân công	15.647.289.764	13.301.518.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.259.860.761	1.467.485.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.806.882.743	9.001.020.283
Chi phí khác bằng tiền	19.378.852.732	16.532.236.282
	56.081.643.850	47.998.690.604

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.390.720.540	1.256.044.030
Chi phí nhân công	37.412.368.334	30.290.911.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.542.300.276	1.401.856.702
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	79.884.259	(763.658.715)
Thuế, phí, lệ phí	1.985.069.342	2.030.866.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.384.760.481	3.862.840.209
Chi phí khác bằng tiền	3.105.238.244	3.287.197.343
	46.900.341.476	41.366.057.447

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	503.925.069	-
Thuốc nhập thừa do sản xuất	944.801.250	-
Tiền điện cho thuê kho	1.475.774.844	1.417.938.983
Thu nhập khác	551.939.688	381.750.087
	3.476.440.851	1.799.689.070

(*) Phần chênh lệch giữa khoản thu về thanh lý tài sản cố định (số tiền: 560.638.869 đồng) cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý (số tiền: 56.713.800 đồng).

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền điện cho thuê kho	1.475.774.844	1.381.688.186
Các khoản bị phạt	50.724.077	84.000.756
Chi phí khác	261.700.012	114.965
	1.788.198.933	1.465.803.907

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.955.557.868	13.410.545.794
Các khoản điều chỉnh tăng	465.178.637	387.524.488
- Chi phí không hợp lệ	465.178.637	387.524.488
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.420.736.505	13.798.070.282
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.884.147.301	2.759.614.056
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	49.687.692	70.640.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.748.658.656	2.052.988.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.175.496.420)	(3.134.584.751)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.506.997.229	1.748.658.656

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.071.410.567	10.650.931.738
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.071.410.567	10.650.931.738
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.250.000	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.109	2.029

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492.611.844.301	427.060.110.323
Chi phí nhân công	55.290.447.178	42.446.377.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.867.590.125	5.147.664.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.403.629.382	24.048.390.299
Chi phí khác bằng tiền	25.117.663.911	25.871.141.675
	590.291.174.897	524.573.684.372

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.974.357.001	-	43.131.683.954	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.997.683.334	(1.333.266.416)	12.976.279.009	(1.335.039.167)
	39.972.040.335	(1.333.266.416)	56.107.962.963	(1.335.039.167)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	108.646.096.454	97.890.422.391
Phải trả người bán, phải trả khác	34.414.424.617	40.783.221.357
Chi phí phải trả	456.818.956	769.540.446
	143.517.340.027	139.443.184.194

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.974.357.001	-	-	20.974.357.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.664.416.918	-	-	17.664.416.918
	38.638.773.919	-	-	38.638.773.919
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.131.683.954	-	-	43.131.683.954
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.641.239.842	-	-	11.641.239.842
	54.772.923.796	-	-	54.772.923.796

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	108.210.687.508	435.408.946	-	108.646.096.454
Phải trả người bán, phải trả	34.414.424.617	-	-	34.414.424.617
Chi phí phải trả	456.818.956	-	-	456.818.956
	143.081.931.081	435.408.946	-	143.517.340.027

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	97.194.735.650	695.686.741	-	97.890.422.391
Phải trả người bán, phải trả	40.783.221.357	-	-	40.783.221.357
Chi phí phải trả	769.540.446	-	-	769.540.446
	138.747.497.453	695.686.741	-	139.443.184.194

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	347.172.576.492	302.775.895.765
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	336.416.902.429	348.184.613.766

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thuê kho			
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đồng	109.090.910	109.090.910
Mua hàng hóa			
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đồng	17.870.240.120	15.148.038.780
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính			
	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đồng	1.265.332.806	791.421.002



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.426.952.086	1.993.270.766
<i>Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc</i>	<i>690.402.439</i>	<i>635.634.956</i>

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lương Thị Tú
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018



Lương Thị Tú
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.589.125.608	9.861.870.502	21.824.965.522	274.733.368	777.014.271	56.327.709.271
- Mua trong năm	742.783.637	893.363.636	3.488.527.487	54.160.000	-	5.178.834.760
- Thanh lý, nhượng bán	-	(214.090.909)	(1.651.538.714)	(118.012.800)	-	(1.983.642.423)
Số dư cuối năm	24.331.909.245	10.541.143.229	23.661.954.295	210.880.568	777.014.271	59.522.901.608
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.185.687.693	7.646.634.346	11.747.138.393	274.733.368	664.158.664	34.518.352.464
- Khấu hao trong năm	956.666.250	868.988.159	2.145.599.358	16.548.884	39.787.474	4.027.590.125
- Thanh lý, nhượng bán	-	(185.000.000)	(1.594.824.914)	(118.012.800)	-	(1.897.837.714)
Số dư cuối năm	15.142.353.943	8.330.622.505	12.297.912.837	173.269.452	703.946.138	36.648.104.875
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.403.437.915	2.215.236.156	10.077.827.129	-	112.855.607	21.809.356.807
Tại ngày cuối năm	9.189.555.302	2.210.520.724	11.364.041.458	37.611.116	73.068.133	22.874.796.733

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.643.193.585 đồng



Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	7.544.417.473	14.438.938.779	94.133.685.147
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.650.931.738	10.650.931.738
Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	977.846.252	(9.866.769.378)	(8.888.923.126)
Tăng quỹ Đầu tư phát triển trong ứng với thuế được miễn giảm	-	-	-	238.305.368	(238.305.368)	-
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế 2015	-	-	-	-	(70.640.712)	(70.640.712)
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	8.760.569.093	14.914.155.059	95.825.053.047
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	8.760.569.093	14.914.155.059	95.825.053.047
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.071.410.567	11.071.410.567
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.065.093.174	(9.997.639.761)	(8.932.546.587)
Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế 2016	-	-	-	-	(49.687.692)	(49.687.692)
Số dư cuối năm nay	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	9.825.662.267	15.938.238.173	97.914.229.335